



**TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**Công ty Vật tư Vận tải và xếp dỡ - Vinacomin**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III năm 2013*

*Nơi nhận:*

Mẫu số: B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	TK	Thuyết minh	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100,0</b>			<b>1.304.626.004.332</b>	<b>960.609.612.006</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110,0			8.752.414.908	18.759.837.830
1. Tiền	111,0	111	V.1	8.752.414.908	18.759.837.830
2. Các khoản tương đương tiền	112,0	113		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120,0			-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121,0	121,0		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129,0	129,0		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130,0			1.082.718.865.743	760.816.909.066
1. Phải thu khách hàng	131,0	131N		1.077.421.836.893	759.770.078.730
- Trong Tập đoàn				1.054.825.404.983	747.293.698.395
- Ngoài tập đoàn				22.596.431.910	12.476.380.335
2. Trả trước cho người bán	132,0	331NDN		4.655.525.052	274.610.945
- Trong Tập đoàn				-	-
- Ngoài tập đoàn				4.655.525.052	274.610.945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133,0	136N		-	684.699.421
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134,0	137N		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135,0	138N	V.3	641.503.798	115.619.970
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139,0	139N		-	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140,0			212.385.259.171	179.563.080.385
1. Hàng tồn kho	141,0	154	V.4	218.385.259.171	185.563.080.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149,0	159,0		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150,0			769.464.510	1.469.784.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151,0	142,0		481.828.254	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152,0	133,0		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154,0	333N	V.5	-	8.547.300
4. Tài sản ngắn hạn khác	158,0	1.381,0		287.636.256	1.461.237.425
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200,0</b>			<b>125.081.623.099</b>	<b>132.427.629.956</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210,0			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211,0	131D		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212,0	136DT		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213,0	136D	V.6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218,0	138D	V.7	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219,0	139D		-	-
II. Tài sản cố định	220,0			113.746.791.268	124.780.138.627

## CÔNG TY VẬT TƯ VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Cho kỳ kế toán

Tel: 033 3 862 063

Fax: 0333 862 908

kết thúc ngày 30/9/2013

Mẫu số: B01-DN

1. Tài sản cố định hữu hình	221,0		V.8	113.091.387.243	124.340.061.354
<i>Nguyên giá</i>	222,0	211		387.072.413.143	386.815.505.703
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223,0	2141		(273.981.025.900)	(262.475.444.349)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224,0		V.9	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225,0	212		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226,0	2142		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227,0		V.10	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228,0	213		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229,0	2143		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230,0	241	V.11	655.404.025	440.077.273
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240,0</b>			-	-
<i>Nguyên giá</i>	241,0	217		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	242,0	2147		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250,0</b>			-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251,0	221		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252,0	223		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258,0	228	V.12	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259,0	229		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260,0</b>			<b>11.334.831.831</b>	<b>7.647.491.329</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261,0	242	V.14	10.654.831.831	6.962.491.329
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262,0			-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268,0			680.000.000	685.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270,0</b>			<b>1.429.707.627.431</b>	<b>1.093.037.241.962</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Nguồn vốn	Mã số	TK	Thuyết minh	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>L NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300,0</b>			<b>1.278.886.208.200</b>	<b>960.002.880.002</b>
L Nợ ngắn hạn	310,0			1.206.504.524.033	876.626.711.309
L Vay và nợ ngắn hạn	311,0	311,0	V.15	530.333.509.949	260.690.850.914
L Phải trả người bán	312,0	331,0		600.684.536.894	556.780.494.009
- Trong Tập đoàn				1.492.899.533	5.366.930.626
- Ngoài tập đoàn				599.191.637.361	551.413.563.383
L Người mua trả tiền trước	313,0	131NT		1.475.182.302	652.517.939
- Trong Tập đoàn				753.040.577	39.993.545
- Ngoài tập đoàn				722.141.725	612.524.394
L Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314,0	333,0	V.16	3.346.517.283	9.485.295.704
L Phải trả người lao động	315,0	334,0		40.108.667.080	21.044.682.890
L Chi phí phải trả	316,0	335,0	V.17	66.934.629	359.486.174
L Phải trả nội bộ	317,0	336N		-	-
L Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318,0	337N		-	-
L Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319,0	338N	V.18	16.735.354.573	8.445.337.756
L Dự phòng phải trả ngắn hạn	320,0	352,0		-	-
L Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323,0	353,0		13.753.821.323	19.168.045.923
<b>L Nợ dài hạn</b>	<b>330,0</b>			<b>72.381.684.167</b>	<b>83.376.168.693</b>
L Phải trả dài hạn người bán	331,0	331D		-	-
L Phải trả dài hạn nội bộ	332,0	336D		-	-
L Phải trả dài hạn khác	333,0	338D		16.000.000	16.000.000
L Vay và nợ dài hạn	334,0	341,0	V.19	71.999.421.347	82.993.905.873
L Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335,0	343d		-	-
L Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336,0	351d		-	-
L Dự phòng phải trả dài hạn	337,0	351d		-	-
L Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339,0	356,0		366.262.820	366.262.820
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400,0</b>			<b>150.821.419.231</b>	<b>133.034.361.960</b>
Vốn chủ sở hữu	410,0		V.22	150.821.419.231	133.034.361.960
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411,0	4.111,0		90.500.000.000	90.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412,0	4.112,0		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413,0	4.118,0		22.998.051.774	23.052.402.235
Cổ phiếu ngân quỹ	414,0	419,0		-	-

CÔNG TY VẬT TƯ VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Cho kỳ kế toán

Tel : 033 3 862 063

Fax: 0333 862 908

kết thúc ngày 30/9/2013

Mẫu số: B01-DN

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415,0	412,0	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416,0	413,0	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417,0	414,0	4.958.873.802	5.780.797.745
8. Quỹ dự phòng tài chính	418,0	415,0	12.814.062.909	13.701.161.980
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419,0	418,0	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420,0	421,0	19.550.430.746	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421,0	441,0	-	-
12. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430,0		-	-
1. Nguồn kinh phí	432,0	461,0	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433,0	466,0	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440,0</b>		<b>1.429.707.627.431</b>	<b>1.093.037.241.962</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận ký cược			365.882.893	365.882.893
4. Nợ khó đòi đã xử lý			11.581.945.236	11.553.845.236
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án			-	-

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2013

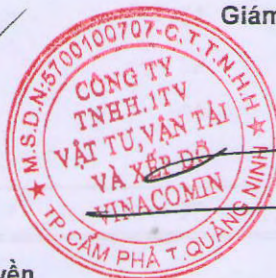
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*(Signature)*

*(Signature)*



*(Signature)*

Ngô Thị Hồng Thoan

Nguyễn Thị Thanh Huyền

*Vũ Đức Tuấn*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4,357,249,754,793	4,776,280,000,111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0
Chiết khấu thương mại	04		
Giảm giá hàng bán	05	0	0
Hàng bán bị trả lại	06		
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4,357,249,754,793	4,776,280,000,111
4. Giá vốn hàng bán	11	4,184,384,854,934	4,594,563,495,192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	172,864,899,859	181,716,504,919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	365,298,532	831,339,129
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	44,526,825,380	50,109,766,794
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	43,902,515,483	50,095,769,578
8. Chi phí bán hàng	24	70,220,187,628	78,690,371,286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37,265,819,685	50,116,359,650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21,217,365,698	3,631,346,318
11. Thu nhập khác	31	8,180,875,915	9,736,560,511
12. Chi phí khác	32	3,331,000,618	398,769,076
13. Lợi nhuận khác	40	4,849,875,297	9,337,791,435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26,067,240,995	12,969,137,753
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6,516,810,249	3,242,284,438
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19,550,430,746	9,726,853,315
19. Lợi nhuận phân phối cho các bên liên doanh			
20. Lợi nhuận còn lại để phân phối	70	19,550,430,746	9,726,853,315

Quảng Ninh, ngày tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

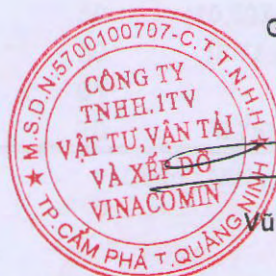
Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Xuân Tùng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Vũ Đức Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013

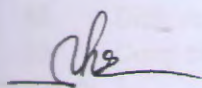
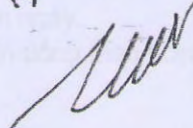
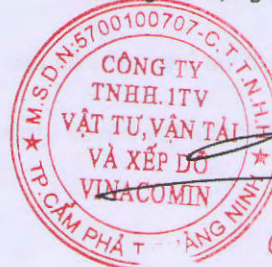
Chi tiêu	Mã số	Quý III/2013	Quý III/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	26.067.240.995	12.969.137.753
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	20.293.821.334	23.654.839.759
- Các khoản dự phòng	03	(28.100.000)	(63.302.542)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.413.317.866)	(817.607.634)
- Chi phí lãi vay	06	43.902.515.483	50.095.769.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	88.822.159.946	85.838.836.914
<b>4. Tăng, giảm các khoản phải thu</b>			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	09	(321.709.190.714)	(699.269.840.480)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.822.178.786)	40.133.622.933
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	65.491.862.032	98.359.153.486
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(4.174.168.756)	(255.648.517)
- Tiền Lãi vay đã trả	13	(43.902.515.483)	(50.092.769.578)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.810.169.510)	(3.443.279.437)
- Tiền Thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	
- Tiền Chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(260.104.201.271)	(528.729.924.679)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.088.439.622)	(8.175.011.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.164.424.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(755.898.580)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	248.893.866	817.607.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.675.121.756)	(8.113.302.267)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32	(876.274.404)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.589.029.032.677	3.331.322.639.422
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.330.380.858.168)	(2.861.932.665.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	257.771.900.105	469.389.974.253
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.007.422.922)	(67.453.252.693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.759.837.830	89.502.799.481
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.752.414.908	22.049.546.788

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Ngô Thị Hồng Thoan

Nguyễn Thị Thanh Huyền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số: B04-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin (trước đây là Công ty vật tư vận tải và xếp dỡ-TKV) là Doanh nghiệp Nhà nước, công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, được chuyển đổi theo Quyết định số 3127/QĐ-BCT ngày 15/6/2010 của Bộ công thương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700100707, đăng ký lần đầu vào ngày 25/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp; Vốn điều lệ của Công ty được Tập đoàn phê duyệt 31/12/2012 là 90,5 tỷ đồng.

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Đông, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Tính đến thời điểm 2013 Công ty có 06 (sáu) đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- |                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| - Chi nhánh Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả | Phường Cẩm Thủy, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh  |
| - Chi nhánh Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai | Đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh  |
| - Chi nhánh Xí nghiệp Xếp dỡ         | Phường Cẩm Sơn, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh   |
| - Chi nhánh Xí nghiệp Vận tải thủy   | Phường Cẩm Thịnh, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh |
| - Chi nhánh Xí nghiệp đầu nờn        | Phường Cẩm Tây, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh   |
| - Chi nhánh Hà Nội                   | Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội                   |

**2. Những hoạt động kinh doanh chính**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là cung ứng dịch vụ vận tải, xếp dỡ và hoạt động thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

1. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
2. Bán buôn tổng hợp.
3. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
4. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
5. Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu.
6. Đóng tàu và cầu kiện nổi.
7. Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe cộ động cơ khác).
8. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.
9. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
10. Bốc xếp hàng hóa.
11. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
12. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
13. Nuôi trồng thủy sản biển.
14. Trồng rừng và chăm sóc rừng.
15. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
16. Chuẩn bị mặt bằng.
17. Xây dựng nhà các loại.
18. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
19. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
20. Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...).
21. Quảng cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B04-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**I- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (đã được chấp thuận của Bộ Tài chính theo Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006) và Công văn số 521/TKV-KT ngày 03/02/2010 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc trích Quỹ hoạt động khoa học và công nghệ năm 2009 (thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; riêng Quỹ hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

**III- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số: B04-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh được áp dụng đối với hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Phương pháp tính giá bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho là thành phẩm (riêng Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả, Hòn Gai sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu, phương pháp thực tế đích danh để tính giá trị xuất hàng từ kho trung chuyển).

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc (nguyên giá).

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.**

Các khoản chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị công cụ, dụng cụ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số: B04-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Là các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí lãi vay Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi được bù các khoản lỗ năm trước, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối theo quy định hiện hành của Bộ Tài Chính và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và giá vốn**

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Trần bộ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ngoại trừ Chi nhánh Hà Nội việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số: B04-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Toàn bộ các khoản lỗ do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ngoại trừ Chi nhánh Hà Nội việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.734.363.612	537.416.122
Tiền gửi ngân hàng	7.018.051.296	18.222.421.708
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>8.752.414.908</b>	<b>18.759.837.830</b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động	165.371.580	14.590.920
Phải thu khác (*)	476.132.218	101.029.050
<b>Cộng</b>	<b>641.503.798</b>	<b>115.619.970</b>

Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 30/09/2013 như sau:

Tam ứng cho bộ phận thi hành án:	46.482.000
Chi phí kiểm kê cổ phần hóa	255.586.538
Thuế GTGT chưa kê	2.293.916
Phải thu khác	171.769.764

**CÔNG TY VẬT TƯ VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Tel: 033 3 862 063

Fax: 0333 862 908

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán

kết thúc ngày 30/09/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số: B04-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Hàng tồn kho	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng đang đi đường	12.250.148.713	16.539.660.090
Nguyên liệu, vật liệu	70.700.507.927	48.572.916.396
Công cụ, dụng cụ	1.372.218.130	1.484.199.927
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.216.745.340	0
Thành phẩm	11.825.787.527	15.468.419.148
Hàng hóa	119.764.871.214	103.291.396.860
Hàng gửi đi bán	254.980.320	206.487.964
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>212.385.259.171</b>	<b>179.563.080.385</b>

**5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	0	0
Phí BVMT nộp thừa	0	8.547.300
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>8.547.300</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	81.005.613.745	79.746.596.570	222.904.373.481	1.447.189.068	1.711.732.839	386.815.505.703
Tăng do ĐTXDCB HT	445.695.178	24.102.220	4.165.853.818			4.635.651.216
Do sửa chữa, NC TSCĐ	4.452.788.406					4.452.788.406
Tăng khác	7.760.009.582	(7.759.263.051)	(1.025.931)	279.400		0
Giảm do TL,NB,LC	1.686.136.980	1.092.107.500	4.877.782.048	336.363.447		7.992.389.983
Giảm khác	255.027.317	399.873.760		184.241.122		839.142.199
<b>Tại ngày 30/09/2013</b>	<b>91.722.942.606</b>	<b>70.519.454.479</b>	<b>222.191.419.320</b>	<b>926.863.899</b>	<b>1.711.732.839</b>	<b>387.072.413.143</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	50.748.127.545	34.632.847.508	174.601.990.066	1.181.378.914	1.311.100.316	262.475.444.349
Khấu hao TSCĐ	6.590.466.107	4.857.992.259	8.737.446.558	107.916.410		20.293.821.334
Tăng khác	1.099.231	7.982.642	(9.361.273)	279.400		
Giảm do thanh lý	1.668.222.997	1.092.107.500	4.877.782.048	336.363.447		7.974.475.992
Giảm khác	255.027.317	374.495.352		184.241.122		813.763.791
<b>Tại ngày 30/09/2013</b>	<b>55.416.442.569</b>	<b>38.032.219.557</b>	<b>178.452.293.303</b>	<b>768.970.155</b>	<b>1.311.100.316</b>	<b>273.981.025.900</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2013	30.257.486.200	45.113.749.062	48.302.383.415	265.810.154	400.632.523	124.340.061.354
Tại ngày 30/09/2013	36.091.387.243	32.487.234.922	43.739.126.017	157.893.744	400.632.523	113.091.387.243

o Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/09/2013 nhưng vẫn còn sử dụng: 119.291.514.447 đồng.

**CÔNG TY VẬT TƯ VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Tel: 033 3 862 063

Fax: 0333 862 908

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán

kết thúc ngày 30/09/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số: B04-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thiết kế tàu chở công nhân	270.962.388	
Sửa chữa tàu HL 25	40.238.000	0
Quy hoạch kho dầu nhờn VTHG	155.080.909	36.000.000
Lập bản đồ hiện trạng sân, kho dầu nhờn		
Phần mềm kế toán Fast		237.000.000
Cam kết BVMT kho dầu Mông Dương	36.760.000	36.760.000
CP tư vấn thiết kế cửa hàng xăng dầu Mông Dương	152.362.728	130.317.273
<b>Cộng</b>	<b>655.404.025</b>	<b>440.077.273</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phân bổ CCDC	1.130.645.667	1.430.908.009
Phân bổ chi phí sửa chữa:	4.074.652.307	3.110.896.602
Tiền thuê nhà CNHN	240.000.000	
Bảo hiểm, lệ phí trả trước cho nhiều năm	30.756.238	
Các khoản khác trên 1 năm	5.178.777.619	2.420.686.718
<b>Cộng</b>	<b>10.654.831.831</b>	<b>6.962.491.329</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>530.333.509.949</b>	<b>260.690.850.914</b>
Ngân hàng ĐTPT CP		84.622.800.000
Ngân hàng An Bình		74.214.050.914
Ngân hàng CTCP	128.435.000.000	
Ngân hàng Hàng Hải	6.341.261.949	0
Ngân hàng Ngoại thương	261.904.408.000	72.808.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính - TKV	133.652.840.000	29.046.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
Tập đoàn Vinacomin		
Công ty Tài chính-TKV		
<b>Cộng</b>	<b>530.333.509.949</b>	<b>260.690.850.914</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.454.514.645	4.063.236.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp	435.438.256	5.072.722.644
Thuế thu nhập cá nhân	22.552.809	133.875.486
Thuế đất	329.334.973	215.460.641
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	104.676.600	
<b>Cộng</b>	<b>3.346.517.283</b>	<b>9.485.295.704</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số: B04-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Chi phí phải trả**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	41.207.356	82.840.786
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0
Chi phí thuê thiết kế tàu chở công nhân xếp dỡ		
Trích trước 50% phí kiểm toán BCTC		
Trích trước phí vận chuyển – CNHN	25.727.273	
Trích trước chi phí thuê văn phòng tại CN HN		
Trích trước CP điện thoại, nước phải trả		38.768.801
Các khoản dịch vụ phải trả khác		107.559.314
CP tư vấn thiết kế cửa hàng XD Mông Dương		130.317.273
<b>Cộng</b>	<b>66.934.629</b>	<b>359.486.174</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		252.342.382
Bảo hiểm xã hội		46.700.730
Bảo hiểm y tế		0
Bảo hiểm thất nghiệp		0
Tài sản thừa chờ giải quyết		119.229.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác <sup>(*)</sup>	16.735.354.573	8.027.064.940
<b>Cộng</b>	<b>16.735.354.573</b>	<b>8.445.337.756</b>

Chi tiết khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm 30/09/2013 như sau:

0,5% kinh phí hoạt động Đảng	75.677.841
Đoàn phí công đoàn	131.776.391
BHXH chi trả 3 chế độ	4.383.210
Tiền học phí lớp lái cầu	27.806.000
Tiền hao mòn nhà ăn	78.850.127
Quỹ văn hóa xã hội	434.070.774
Công an chuyển tiền thu hộ Hapexco	300.000.000
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	312.238.740
Thuế GTGT + TNCN 2011	196.072
Tiền bảo lãnh dự thầu	30.000.000
Tiền bồi thường của Tạ Văn Sơn, bồi dưỡng ĐH	22.817.000
CN chuyển tiền tạm giữ của Lê Việt Dũng	943.260.000
CBCNV gửi tiền tiết kiệm	14.000.000.000
Vật tư thừa, dầu thu hồi chờ xử lý	343.282.686
2% giữ lại ốm đau thai sản	30.995.732

**CÔNG TY VẬT TƯ VẬN TẢI VÀ XÉP DỠ - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Tel: 033 3 862 063

Fax: 0333 862 908

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán

kết thúc ngày 30/09/2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số: B04-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Vay và nợ dài hạn**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	71.999.421.347	82.993.905.873
NH Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	36.413.643.231	33.728.846.000
NH TMCP Ngoại thương Cẩm Phả	8.456.648.746	
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả	12.003.423.000	16.700.946.000
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	6.747.670.570	10.007.644.570
NH Đầu tư & Phát triển - CN Quảng Ninh		8.856.648.746
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	3.144.335.000	4.153.886.000
Tập đoàn TKV Việt Nam (246.640 USD)	5.233.700.800	7.110.091.775
Công ty TNHH 1 TV Tài chính - TKV - CN Quảng Ninh		2.435.842.782
CBCNV toàn công ty		
Nợ dài hạn (Kỳ quỹ dài hạn - XN VTVT Hòn Gai)	16.000.000	16.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.015.421.347</b>	<b>83.009.905.873</b>

**22. Nguồn vốn chủ sở hữu****a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Hạng mục	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	C/L tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Đầu năm trước	106.999.676.515	3.151.906.622	719.541.642	39.876.876	12.092.145.601	200.000.000			123.203.147.255
Trong năm trước							24.059.170.805		24.059.170.805
Đầu năm	4.251.086.976	19.900.495.613	5.381.174.943		2.351.601.788				31.884.359.320
Trong năm	20.750.763.491		319.916.840	39.876.876	742.585.409	200.000.000	24.059.170.805		46.112.315.420
Đầu năm trước	90.500.000.000	23.052.402.235	5.780.797.745	0	13.701.161.980	0	0		133.034.361.960
Trong năm	90.500.000.000	23.052.402.235	5.780.797.745	0	13.701.161.980	0	0		133.034.361.960
Đầu năm							19.550.430.746		19.550.430.746
Trong năm		821.923.943	1.502.405.082						2.324.329.025
Đầu năm		876.274.404	2.324.329.025		887.099.071				4.087.702.500
Trong năm	90.500.000.000	22.998.051.774	4.958.873.802	0	12.814.062.909	0	19.550.430.746		150.821.419.230

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	90.500.000.000	90.500.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	22.998.051.774	23.052.402.235
<b>Cộng</b>	<b>113.498.051.774</b>	<b>113.552.402.235</b>

**23. Vốn nhận góp vốn liên doanh**

Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty đang nhận vốn góp liên doanh với các đối tác:

- Với Công ty Cổ phần Đầu tư vật tư vận tải &amp; xếp dỡ:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B04-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Hợp đồng hợp tác liên doanh số 02A/HĐ-KH ngày 01/01/2008 về việc góp vốn đầu tư tàu chở dầu 800m<sup>3</sup> theo dự án của Công ty Vật tư Vận tải &+ Xếp dỡ - TKV để vận chuyển dầu (DO) phục vụ cho các đơn vị sản xuất than của Tập đoàn và các đối tượng khác.

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 77/HĐ-KH ngày 10/6/2009 về việc góp vốn đầu tư hoán cải tàu dầu QN 3124 từ 500 m3 thành 800 m3.

- Với Công ty APP về việc hợp tác liên doanh sản xuất dầu nhờn.

Chi tiêu	Cty CP đầu tư Vật tư vận tải và xếp dỡ	Công ty APP	Tổng cộng
Giá trị tài sản nhận vốn góp liên doanh tại thời điểm 30/09/2013	400.188.843	1.025.175.497	<b>1.425.364.340</b>
Lợi nhuận phân phối cho các đối tác kỳ kế toán			

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	QIII/2013	QIII/2012
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.357.249.754.793</b>	<b>4.776.280.000.111</b>
Doanh thu bán hàng	4.211.412.380.105	4.624.224.503.809
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.019.259.939.045	4.451.406.773.159
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	192.152.441.060	172.817.733.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.837.374.688	152.055.496.302
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc xếp than</i>	71.701.550.206	74.670.172.881
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải thủy</i>	52.510.545.631	50.069.234.270
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	21.625.278.851	27.316.089.151
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.357.249.754.793</b>	<b>4.776.280.000.111</b>
Doanh thu bán hàng	4.211.412.380.105	4.624.224.503.809
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	4.019.259.939.045	4.451.406.773.159
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	192.152.441.060	172.817.733.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.837.374.688	152.055.496.302
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc xếp than</i>	71.701.550.206	74.670.172.881
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải thủy</i>	52.510.545.631	50.069.234.270
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	21.625.278.851	27.316.089.151
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số: B04-DN

	QIII/2013	QIII/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.935.429.260.093	4.345.924.182.126
Giá vốn thành phẩm đã bán	136.631.069.482	129.177.734.625
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	112.324.525.359	119.461.578.441
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>4.184.384.954.934</u></b>	<b><u>4.594.563.495.192</u></b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	QIII/2013	QIII/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	248.893.866	817.607.634
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	600.000	13.731.495
Doanh thu hoạt động tài chính khác	115.804.666	
<b>Cộng</b>	<b><u>365.298.532</u></b>	<b><u>831.339.129</u></b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	QIII/2013	QIII/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	43.902.515.483	50.095.769.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.687.358	13.997.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.136.775	
Chi phí tài chính khác	476.485.764	
<b>Cộng</b>	<b><u>44.526.825.380</u></b>	<b><u>50.109.766.794</u></b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	QIII/2013	QIII/2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.516.810.249	3.242.284.438
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.516.810.249</b>	<b>3.242.284.438</b>
<b>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	QIII/2013	QIII/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	160.523.911.270	160.660.337.844
Chi phí nhân công	109.972.753.244	116.407.641.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.293.821.333	23.654.839.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.159.950.967	55.122.635.865
Chi phí khác bằng tiền	25.393.569.895	25.254.212.220
<b>Cộng</b>	<b><u>354.344.006.709</u></b>	<b><u>381.099.667.485</u></b>

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số: B04-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đầu tiên làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2013 trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Vật tư Vận tải & Xếp dỡ - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO.

**E. Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

**E. Thông tin về các bên liên quan.**

Trong năm tài chính năm 2013, Công ty có phát sinh công nợ phải thu, phải trả, các khoản vay với Tập đoàn Than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

**Các khoản phải thu khách hàng:** Xem biểu chi tiết số dư TK 131.

**Phải trả người bán:** Xem biểu chi tiết số dư TK 331.

**Các khoản vay:**

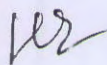
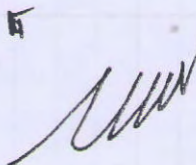
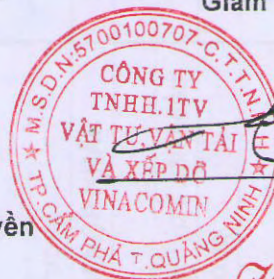
Chỉ tiêu	Dư có cuối kỳ	Dư có đầu kỳ
<b>Vay ngắn hạn:</b>	<b>133.652.840.000</b>	<b>29.046.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản VN	133.652.840.000	29.046.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả:</b>		
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản VN		
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam		
<b>Vay và nợ dài hạn:</b>	<b>5.233.700.800</b>	<b>9.545.934.557</b>
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản VN		2.435.842.782
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam		
- USD	246.640	341.585
Quy đổi VND	5.233.700.800	7.110.091.775

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn thị Thanh Huyền

*Vũ Đức Tuấn*